

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18-3-2024

V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Linh và ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 394/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1958;

Địa chỉ: KDC K, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Ông Bùi Xuân M, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương

(Các đương sự đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Đoàn Thị T trình bày:

Khoảng năm 1983, bà đang là công nhân của Đội lâm trường Chí Linh khu vực Đ, bà và ông M có tình hiểu, tự nguyện đến chung sống với nhau như vợ chồng tại khu tập thể của Đội lâm trường Chí Linh khu vực Đ. Do hoàn cảnh

kinh tế, đi lại khó khăn, nên ông bà không tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng gia đình hai bên đều biết. Do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên từ đó đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vợ chồng sinh sống và làm việc ở tại khu tập thể Đội lâm trường Chí Linh khoảng hơn 01 năm thì chuyển về nhà mẹ đẻ bà ở K - C - C - Hải Dương ở được hơn 01 năm thì ly thân. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nên đến năm 1985, ông M đã về nhà ở H - H - C - Hải Dương ở cho đến nay. Chỉ thỉnh thoảng ông M mới về thăm mẹ con bà. Vợ chồng ly thân từ năm 1985 cho đến nay. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Toà án giải quyết cho bà và ông M được ly hôn với nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Văn H, sinh năm 1984, đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất, tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Bùi Xuân M trình bày: Ông và bà chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8/1983, gia đình hai bên đều biết nhưng không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi chung sống như vợ chồng thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi cọ, lời qua tiếng lại, hai bên không bảo ban được nhau trong việc xây dựng kinh tế gia đình. Đến cuối năm 1985, vợ chồng ly thân, không còn quan tâm gì tới nhau, không liên lạc với nhau. Nay bà T xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Văn H, sinh năm 1984, đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất, tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H xác định: Ông M và bà T chung sống như vợ chồng từ trước năm 1987 là đúng. Qua kiểm tra sổ sách lưu trữ: Không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ trước năm 1989, sổ đăng ký kết hôn từ năm 1989 đến nay không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa ông M, bà T.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân phường C: Qua kiểm tra sổ sách lưu trữ: Không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ trước năm 1989, sổ đăng ký kết

hôn từ năm 1989 đến nay không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa ông M, bà T.

Tại biên bản làm việc với nguyên trưởng thôn H, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương cung cấp: Trước năm 1985, ông M, bà T chung sống với nhau tại Đội Lâm nghiệp của huyện C tại khu vực thôn Đ một thời gian thì chuyển về quê bà T ở C. Sau đó khoảng 3-4 năm thì ông M về quê ở H ở cho đến nay. Ông M, bà T chung sống với nhau như vợ chồng và có 01 người con chung.

Theo biên bản làm việc tại KDC K, phường C xác định: Bà T và ông M chung sống với nhau như vợ chồng được khoảng 3-4 năm và có 01 người con chung, còn cụ thể thời gian nào không xác định được nhưng trước năm 1987.

Tại phiên tòa, bà T và ông M đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 15 và khoản 2 Điều 53, 55 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Luật án phí, lệ phí, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đoàn Thị T. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị T và ông Bùi Xuân M.

- Về con chung, tài sản chung: không đặt ra giải quyết.

- Án phí: Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Đoàn Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn ông Bùi Xuân M đăng kí hộ khẩu thường trú tại: Thôn H, xã Hoàng Ho, thành phố C, tỉnh Hải Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T và ông M.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Bà T và ông M đã được tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau như vợ chồng, không tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương nhưng gia đình hai bên đều biết từ năm 1983, mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là vợ chồng hợp pháp và giải quyết về thủ tục ly hôn theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2020/NQ-QH ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Xét nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Bà T và ông M cùng xác định vợ chồng sống ly thân từ tháng năm 1985 đến nay, đều thuận tình ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà T ông M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đều đồng thuận ly hôn, nên cần áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu của bà T, và công nhận bà T, ông M thuận tình ly hôn.

[3]. Về con chung: Ông bà có 01 con chung là Bùi Văn H, sinh năm 1984. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không có nhược điểm thể chất tinh thần, nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Đoàn Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Do bà T là người cao tuổi, nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm đ khoản 1 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị T và ông Bùi Xuân M.

2. Về con chung: Ông bà có 01 con chung là Bùi Văn H, sinh năm 1984. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không có nhược điểm thể chất tinh thần, nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Do bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Đương sự;
- UBND phường C, thành phố Chí Linh;
- UBND xã H, thành phố Chí Linh;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Luyện